

# ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP CỦA GIÁO TRÌNH “MARKET LEADER” VỚI BÀI THI TOEIC

Nguyễn Thị Hồng Hà \*

**Tóm tắt:** Giáo trình được coi là một công cụ rất quan trọng trong quá trình giảng dạy bất kỳ khóa học nào. Bài viết nhằm nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh không chuyên tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (UNETI) qua việc đánh giá sự phù hợp của giáo trình Market Leader hiện đang sử dụng và bài thi chuẩn đầu ra TOEIC. Phương pháp nghiên cứu kết hợp định lượng và định tính, cụ thể là phương pháp thống kê khối liệu, phân tích, so sánh và tổng hợp kiến thức ngôn ngữ, cụ thể là từ vựng và ngữ pháp trong giáo trình và bài thi TOEIC. Kết quả nghiên cứu cho thấy, giữa hai khối liệu có sự phù hợp nhất định, tuy vẫn tồn tại khoảng trống về độ khó của từ vựng, và hiện tượng ngữ pháp ở bài thi khá toàn diện, và phức tạp hơn nhiều so với trong giáo trình. Dựa trên kết quả này, nhằm hỗ trợ cho người học đạt kết quả tốt nhất ở bài thi chuẩn đầu ra TOEIC, người dạy cần tăng cường và nâng cao vốn từ vựng cho người học, đồng thời song song với luyện tập, củng cố các hiện tượng ngữ pháp đã có trong giáo trình, cần phải giới thiệu và cho các em thực hành các hiện tượng ngữ pháp khó, phức tạp xuất hiện trong bài thi.

**Từ khóa:** Đánh giá, sự phù hợp, giáo trình, Market Leader, bài thi TOEIC, chuẩn đầu ra.

**Abstract:** Textbooks are considered a very important tool in the process of teaching any course. This article aims to improve the quality of non- English majors teaching and learning at the University of Economics - Technical Industry (UNETI) by evaluating the suitability of the currently- used Market Leader and the TOEIC output standard exam. Research methods combine quantitative and qualitative, specifically statistical methods of data, analysis, comparison and synthesis of linguistic knowledge, in the textbooks and TOEIC tests. The research results show that there is a certain compatibility between the two materials, but there still exists a gap in vocabulary difficulty, and the grammatical phenomenon in the test is quite comprehensive, and much more complex than that in the textbooks. Based on these results, in order to support learners to achieve the best results on the TOEIC output test, teachers need to strengthen and improve learners' vocabulary, at the same time to consolidate the grammatical phenomena which are already in the textbook. Also, it is necessary to introduce and let students practice difficult and complex grammatical phenomena appearing in the TOEIC tests.

**Keywords:** Evaluation, appropriateness, textbook, Market Leader, TOEIC tests, outcome standard.

\* Tiến sĩ, Khoa Ngoại ngữ,  
Trường Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp (UNETI).

## 1. Đặt vấn đề

Với việc dạy - học nói chung và dạy - học ngoại ngữ nói riêng, thì giáo trình (text books) có một vai trò hết sức quan trọng. Miekley [8] cho rằng giáo trình (GT) không chỉ cung cấp cho người học chương trình học một cách hệ thống, trọng tâm và có kế hoạch mà còn cung cấp nội dung kiến thức chuẩn hóa. Tương tự, Ahour và Ahmadi [1, tr. 176] cũng khẳng định: “Sách giáo khoa là nguồn chính có thể truyền đạt những kiến thức và thông tin cho người học một cách dễ dàng và có tổ chức”. Bởi thế, đánh giá GT là một khâu không thể thiếu trong quá trình dạy - học, vì nó thể hiện đầy đủ nội dung cho thấy GT có phù hợp với mục tiêu đề ra của một khóa học hay không, để người dạy có thể điều chỉnh. Bài báo này là kết quả nghiên cứu dựa vào cứ liệu ngôn ngữ của GT Market Leader (ML) và bài thi TOEIC (TT) với mục đích nâng cao hơn nữa chất lượng dạy và học tiếng Anh không chuyên tại UNETI, giúp sinh viên có thể làm tốt TT ở cuối khóa học, đạt chuẩn đầu ra theo yêu cầu của trường. Nghiên cứu này, về lý thuyết, củng cố thêm việc đánh giá GT thông qua bảng checklist, đặt ra các tiêu chí cần đo lường. Ngoài ra, đánh giá sự phù hợp của GT và bài thi chuẩn đầu ra có thể coi như một hướng nghiên cứu mới trong việc đánh giá GT để quyết định lựa chọn GT phù hợp với mục đích giảng dạy. Thêm vào đó, phương pháp khối liệu với việc xác định wordlist và key wordlist nhờ ứng dụng công nghệ có thể xem là ưu thế khi so sánh từ vựng của hai khối liệu. Về

thực tiễn, nghiên cứu này sẽ giúp đơn vị giảng dạy có thể điều chỉnh lịch trình, thời lượng, phương pháp, kiểm tra và đánh giá trong suốt quá trình giảng dạy với ML để đi tới đích là người học làm tốt bài thi chuẩn đầu ra TOEIC.

## 2. Cơ sở lý luận

### 2.1. Một số nghiên cứu về giáo trình

Đã có nhiều nghiên cứu về đánh giá GT ở Việt nam. Có thể kể đến “Đánh giá sự phù hợp của giáo trình New English File đối với việc giảng dạy sinh viên không chuyên ngữ tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên” của Nguyễn Thị Quế, Phạm Phương Hoa [12], “Đánh giá giáo trình Life - Pre-Intermediate dưới quan điểm của giảng viên và sinh viên không chuyên ngữ ở Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế” của Nguyễn Phạm Thanh Vân & Huỳnh Thị Long Hà [14], “Sự phù hợp của giáo trình *Speakout* với bài thi năng lực ngoại ngữ B1-PET” của Nguyễn Thị Hồng Hà [11] ở Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội. Ở nước ngoài, có thể kể đến các nghiên cứu: “Evaluating the EFL textbook *New Bridge to Success 3* from the perspectives of students and teachers” của Bandara (2006), “A Critical Look at Textbook Evaluation: A Case Study of Evaluating an ESP Course-Book: English for International Tourism” của Saeid Najafi Sarem [9], “Local Evaluation Criteria for Global Textbooks: A Case Study from Iran” của Mehdi Karamifar [5]. Tuy nhiên, các nghiên cứu thường mới chỉ tập trung đánh giá GT nói chung, hay xác định sự phù hợp về độ khó với trình độ của

người học, hoặc sự phù hợp của GT với chương trình đào tạo theo quan điểm của người dạy. Còn đánh giá về sự phù hợp của GT với bài thi năng lực ngoại ngữ thì đến nay còn rất ít được nghiên cứu, trừ nghiên cứu của bản thân tác giả bài viết này cùng các cộng sự năm 2019, khi đánh giá sự phù hợp của GT “Speakout” với bài thi B1 - PET. Trong bối cảnh UNETI hiện đang áp dụng ML cho sinh viên không chuyên ngữ và TT là thước đo chuẩn đầu ra, thì đây là nghiên cứu có tính mới và tính ứng dụng cao.

### **2.2. Các cách đánh giá giáo trình**

Theo Cunningsworth [4] và McGrath [6], có thể đánh giá trước khi sử dụng, khi sử dụng và sau khi sử dụng GT. Tương tự Branch [2] cũng cho rằng có đánh giá ban đầu, đánh giá hình thành và đánh giá tổng kết. Đánh giá trước khi sử dụng là để dự đoán giá trị của GT đối với người học, giúp lựa chọn GT phù hợp [10]. Đánh giá khi đang sử dụng là để xét về sự phù hợp của GT với các mục tiêu, bối cảnh của người học, các nguồn lực sẵn có,... [4]. Đánh giá sau khi sử dụng là để xét tính phù hợp của GT trong một giai đoạn sử dụng liên tục. Đánh giá loại này là có giá trị nhất, vì nó đo được hiệu quả thực tế của GT đối với người sử dụng (Tomlinson, 2011). Người đánh giá GT có thể là: (i) các chuyên gia giáo dục, các nhà biên soạn; (ii) người dạy và người học - những người trực tiếp sử dụng GT. Người đánh giá cần có một bảng danh sách các tiêu chí (a textbook evaluation checklist) về những gì cần được đánh giá [10, tr. 220]. Dựa theo quan điểm của Cunningsworth [4] và McGrath [6],

nghiên cứu này là đánh giá giáo trình đang sử dụng, và bảng danh sách các tiêu chí bao gồm kiến thức ngôn ngữ, cụ thể là từ vựng và ngữ pháp ở cả chiều rộng (range) và độ khó (level of difficulty) của chúng.

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

Câu hỏi nghiên cứu được đặt ra là: Phần kiến thức ngôn ngữ, cụ thể là từ vựng và ngữ pháp của ML, phù hợp như thế nào với những phần này của TT ở góc độ về lượng và độ khó của chúng?

Đường hướng của nghiên cứu này là sự kết hợp phương pháp định tính và định lượng dựa trên khối liệu ngôn ngữ. Định lượng nằm ở phương pháp khối liệu sử dụng phần mềm *WordSmith 8.0* để lọc ra bảng từ (wordlist) của GT và bài thi riêng, sau đó bảng từ khóa (key wordlist) của GT lên từ vựng của bài thi. Nói một cách đơn giản, từ khóa là từ xuất theo số liệu thống kê xuất hiện thường xuyên hơn ở một khối liệu, khi so sánh với một khối liệu khả sánh hay quy chiếu khác (Litosseliti, 2010). Theo quan điểm lý thuyết của Cunningsworth [4] và McGrath [6], thì tâm điểm nghiên cứu này là đánh giá về sự phù hợp của ML với các mục tiêu của khóa học (là bài thi TT), kết hợp với quan điểm của Tomlinson [10], một bảng danh sách tiêu chí đánh giá (checklist) cho nghiên cứu này được đặt ra, bao gồm: (i) lượng từ vựng; (ii) độ khó của từ vựng; (iii) các tâm điểm ngữ pháp; (iv) độ phức tạp của ngữ pháp; giữa hai khối liệu được xem xét để đánh giá. TT trong nghiên cứu này là bài 30, bài Full Practice tests, có trong bộ đề luyện thi ETS 2019, 2020, và 2022

(Educational Testing Service) của Viện Khảo thí giáo dục của Hoa Kỳ, là nguồn ngân hàng luyện thi TOEIC tiêm cận nhất với đề thi thực. ML được giới hạn ở hai cuốn Elementary và Pre-Intermediate,

phiên bản 3 do Nhà xuất bản Pearson ra mắt năm 2014.

4. Kết quả nghiên cứu

Áp dụng phần mềm WordSmith 8.0, được kết quả như trong Bảng 1.

Bảng 1. Lượng từ vựng trong ML, TT và lượng từ khóa của ML lên TT

| Lượng từ vựng trong ML | Lượng từ vựng trong TT | Lượng từ khóa của ML lên TT |
|------------------------|------------------------|-----------------------------|
| 7.526                  | 8.414                  | 471                         |

Như vậy, xét về số lượng từ vựng khá tương đồng, không chênh lệch nhau nhiều giữa hai khối liệu, cho thấy phù hợp nhất định về lượng từ của ML với bài thi. Tuy nhiên, bảng từ khóa của ML, nghĩa là những từ trong ML hay xuất hiện ở TT chỉ có 471 từ (chiếm 5.6%) so với lượng từ của TT. Điều này cho thấy sự chênh

lệch lớn về từ khóa giữa ML và từ vựng của TT, gây khó khăn lớn cho người học khi rèn luyện các kỹ năng. Những từ khóa sinh viên học từ ML dường như vẫn tương đối hạn chế so với từ vựng trong TT, khiến các em thấy đề thi có nhiều từ mới, lạ chưa từng gặp trước đây, nên khó hiểu nội dung và khó hoàn thành tốt bài thi.

Bảng 2. Một số thực từ xuất hiện trong bảng từ khóa của ML

| Từ loại  | Thí dụ từ khóa của ML                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Danh từ  | countries, department, example, skill, person, problem, manager, group, price, market, exercise, student, staff, way, plan, money, service, customer, times, event, conversation, course, meeting, sentence, director, profit, quantities, activities, ...            |
| Động từ  | make, advertise, sell, buy, ask, meet, may, tell, write, read, discuss, see, take, help, watch, can, study, move, feel, interview, get, report, turn, start, research, describe, love, transport, leave, let, have, share, travel, mean, corporate, start, launch,... |
| Tính từ  | correct, simple, best, possible, successful, high, sure, long, available, old, kind, particular, later, interesting, special, financial, excellent, useful, strong, better, able, same, sorry, late, free, difficult, English, second, main, international,...        |
| Trạng từ | often, always, again, sometimes, quite, only, finally, even, recently, actually, bit, never, early, usually, large, back, ...                                                                                                                                         |

Hơn nữa, xem xét sâu danh sách từ khóa gồm 471 từ trong ML, có thể thấy phạm vi từ vựng có ý nghĩa (danh từ, động từ, tính từ và trạng từ) bao hàm nghĩa khá đơn giản (Bảng 2) với phạm

vi phổ biến là những từ mà người học đã biết và sử dụng dễ dàng, thành thạo ở trình độ A1, A2. Để hiểu rõ hơn về phạm vi từ vựng xuất hiện trong một TT cụ thể, xin xem một số ví dụ về các từ sau:

**Bảng 3. Một số thực từ trong một TT cụ thể (Source: ETS 2022- Test 01)**

| <b>Từ loại</b> | <b>Thí dụ từ một bài TT cụ thể</b>                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Danh từ        | availability, completion, renovation, occupant, compliance, efficiency, resident, restoration, revitalization, negotiation, integrity, productivity, patron, tenant, maintenance, exception, treatment, passion, procedure, announcement, capacity, ...                    |
| Động từ        | anticipate, appreciate, advocate, register, recognize, permit, adjust, evaluate, renew, facilitate, coordinate, substitute, estimate, schedule, tailor, relocate, affect, possess, involve, designate, propose, submit, accept, specialize, protect, install, undergo, ... |
| Tính từ        | contentious, faithful, consistent, lucrative, explicit, comprehensive, rough, representative, intuitive, audiovisual, cargo-handling, institutional, hand-crafted, discouraged, integrated, residential, aware, vocational, sophisticated, ...                             |
| Trạng từ       | relatively, conveniently, collectively, significantly, persuasively, proficiently, diligently, curiously, extremely, accordingly, surprisingly, thoroughly, soundly, exclusively, culturally, immediately, frequently, reasonably, unfortunately, ...                      |

Có thể thấy từ vựng của bài thi này khó hơn về mặt phát âm, vì chúng có nhiều âm tiết hơn, dài hơn và ý nghĩa của chúng cũng trừu tượng hơn, khó hơn hẳn, ở cấp độ cao hơn so với bảng từ khóa của ML ở trên. Để nhớ được các từ vựng này, người học phải luyện rất nhiều lần, ở các ngữ cảnh khác nhau, mới có thể sử dụng thành thạo để làm được TT. Về các tâm điểm ngữ pháp, toàn bộ 23

điểm ngữ pháp trọng tâm trong ML đều có trong bài thi và là những hiện tượng cơ bản, khá đơn giản, như thời hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, tương lai đơn, tương lai có kế hoạch, quá khứ đơn, tính từ so sánh tương đối, so sánh tuyệt đối, giới từ chỉ thời gian,... Ngoài những tâm điểm ngữ pháp này, bài thi TT còn bao gồm 17 điểm khác, là các hiện tượng ngữ pháp phức tạp và nâng cao hơn nhiều (Bảng 4).

**Bảng 4. Những hiện tượng ngữ pháp chỉ có trong bài thi TT**

| <b>Order</b> |                                                                                                                                      |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1            | Past perfect tense                                                                                                                   |
| 2            | Past perfect continuous                                                                                                              |
| 3            | Present perfect continuous                                                                                                           |
| 4            | Future continuous tense                                                                                                              |
| 5            | Future perfect tense                                                                                                                 |
| 6            | Participles 1, 2 (V.ing/ V.ed) with active and passive meaning                                                                       |
| 7            | Conjunctions (coordinating, correlative, subordinating in all kinds: time, reason, condition and concession, purpose and result,...) |
| 8            | Prepositions (wider range)                                                                                                           |

|    |                                                                                            |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9  | Relative pronouns: restrictive & non-restrictive clauses (& ellipsis of relative pronouns) |
| 10 | Subjective mood (past perfect subjunctive - If: type 3 and mixed type)                     |
| 11 | Adjectives and their uses (multiple adjs derived from the same word;)                      |
| 12 | Adverbs and their uses (adverbs with different meaning from the same adj)                  |
| 13 | Words and their family words (various prefixes and suffixes)                               |
| 14 | Verb patterns (wide range)                                                                 |
| 15 | Sentences with a negative factor at the beginning                                          |
| 16 | Complex and simple sentences combined in one long sentence (multi-layer sentences)         |
| 17 | Phrasal verbs (wide range)                                                                 |

Có thể nhận thấy, những điểm ngữ pháp này thuộc ngữ pháp tiếng Anh nâng cao, phức tạp hơn, chắc chắn là khó khăn hơn đối với những người không học chuyên ngành tiếng Anh vì một số điểm không có trong tiếng Việt - tiếng mẹ đẻ của họ (*như phân từ hiện tại, phân từ quá khứ, câu điều kiện hỗn hợp, thức giả định, câu phủ định ở đầu, động từ thành ngữ,...*) dẫn đến sự chuyển hóa tiêu cực đối với người học tiếng Anh. Để hiểu và sử dụng thành thạo các điểm ngữ pháp bổ sung này trong TT, người học cần phải làm quen, luyện tập nhiều lần với sự hướng dẫn của giáo viên. Vì vậy, có thể thấy các điểm ngữ pháp xuất hiện trong giáo trình ML vẫn còn tương đối hạn chế về lượng, và đơn giản hơn về độ khó. Nói cách khác, phạm vi ngữ pháp trong TT rộng hơn, bao gồm nhiều điểm trọng tâm hơn trong ML và mức độ khó trong ngữ pháp của TT, do đó cao hơn so với ngữ pháp của ML. Đó là lý do tại sao những người học không chuyên tiếng Anh thực sự cảm thấy rất khó để hoàn thành tốt bài thi TT nếu chỉ tập trung học vào các điểm ngữ pháp trong giáo trình ML.

### **5. Kết luận và đề xuất**

Đây là một nghiên cứu có tính ứng

dụng cao vào thực tế hoạt động giảng dạy tiếng Anh không chuyên của Khoa Ngoại ngữ - Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (UNETI). Nghiên cứu này có ý nghĩa cả về mặt lý thuyết lẫn thực tiễn. Với kết quả thu được từ nghiên cứu này, một số gợi ý được đề xuất nhằm tăng cường sự phù hợp của giáo trình với bài thi, lấp dần khoảng trống giữa chúng, giúp người học có thể làm tốt bài thi chuẩn đầu ra. Trước hết, cần tăng cường hệ thống bài tập từ vựng và ngữ pháp cho người học bằng cách bổ sung dần thêm lượng từ vựng khó hơn xuất hiện trong bảng từ của bài thi, mà giáo trình không có. Với ngữ pháp, cần có các chuyên mục bài tập để vừa luyện tập ngữ pháp đã có trong giáo trình, và bổ sung những hiện tượng ngữ pháp phức tạp chỉ trong bài thi. Trên nền kiến thức ngôn ngữ vững chắc này, bài luyện đọc và luyện nghe cũng phải được thiết kế theo định dạng của bài thi. Hay nói cách khác, kiến thức ngôn ngữ là từ vựng và ngữ pháp cần phải củng cố và nâng cao trước, sau đó mới định hướng tập trung luyện nghe và luyện đọc theo định dạng của bài thi TOEIC.

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

**Tài liệu tham khảo**

***In English:***

1. Ahour, T. and Ahmadi, E. (2012). *Retrospective evaluation of textbook “Summit 2B” for its suitability for EFL undergraduate students*. Academy Publication.
2. Branch, R.M. (2014). *Instructional Design: The ADDIE Approach*. New York, NY: Springer, 2009.
3. Cotton, D., Falvey, D., & Kent, S. *Market Leader: Elementary & Pre-intermediate: Business English Course Book & Practice File*. Pearson.
4. Cunningsworth, A. (1995). *Choosing your coursebook*. Oxford: Heinemann Publishers Ltd, 1995.
5. Karamifar, M. (2014). “*Local Evaluation Criteria for Global Textbooks: A Case Study from Iran*”
6. McGrath, I. (2002). *Material Evaluation and Design for Language Teaching*. Edinburgh University Press, 2002.
7. Miekley, J. (2005). ESL textbook evaluation checklist. *The Reading Matrix*, 2005, 101-109. from: [http://www.readingmatrix.com/reading\\_projects/miekley/project.pdf](http://www.readingmatrix.com/reading_projects/miekley/project.pdf).
8. Mohammadia, M. (2014). *Textbook Evaluation: A Case Study*, Heidar Abdib, Procedia - Social and Behavioral Sciences 98 ( 2014 ) 1148 - 1155). DOI:10.1016/j.sbspro.2014.03.528
9. Sarem, S. N. (2013). “*A Critical Look at Textbook Evaluation: A Case Study of Evaluating an ESP Course-Book: English for International Tourism*”.
10. Tomlinson, B. (1998). *Materials Development in Language Teaching*. Cambridge University Press, 1998 (1<sup>st</sup> ed.), 2011 (2<sup>nd</sup> ed.)

***In Vietnamese:***

11. Nguyễn Thị Hồng Hà. (2021). *Sự phù hợp của giáo trình Speakout với bài thi năng lực ngoại ngữ B1 - PET*. Đề tài Nghiên cứu Khoa học. ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà nội.
12. Nguyễn Thị Quế, Phạm Phương Hoa. (2017). *Đánh giá sự phù hợp của giáo trình New English File đối với việc giảng dạy sinh viên không chuyên ngữ tại Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên*. Đề tài NCKH của Trường ĐH Khoa học, ĐH Thái Nguyên.
13. Trần Thị Thúy Quỳnh (2019). “*Đánh giá giáo trình ‘Life’ dưới góc nhìn của giáo viên*”. Đề tài NCKH của Trường ĐH Nha Trang.
14. Nguyễn Phạm Thanh Vân & Huỳnh Thị Long Hà. (2018). *Đánh giá giáo trình Life - Pre-Intermediate dưới quan điểm của giảng viên và sinh viên không chuyên ngữ, trường đại học Ngoại Ngữ, Đại Học Huế*. Đề tài NCKH của Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Huế.